

PHỤ LỤC 01: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất 2015 -2019 (lấy đại diện là đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm để minh họa)				Giá đất cụ thể 2018				Hệ số chênh lệch	Hệ số điều chỉnh 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
I	Thành phố Biên Hòa (30 phường, xã)											
1	Các phường thuộc thành phố Biên Hòa	350				1521				4,35	4,00	
2	Các xã: Hóa An, Hiệp Hòa	300				1220				4,07	4,00	
3	Xã Tân Hạnh	250				800				3,20	3,00	
4	Các xã: An Hòa, Phước Tân, Tam Phước	220	180	130	80	2000	1500	1100		8,00	4,00	
5	Xã Long Hưng	180	140	100	80						3,00	
II	Huyện Long Thành (15 xã, thị trấn)											
1	Thị trấn Long Thành	200	170	150		1242	1104	803		5,00	4,00	
2	Các xã: Long An, Long Đức, Long Phước, Phước Bình, Phước Thái, An Phước, Lộc An	140	120	100	70	530		287		3,79	3,80	
3	Bình Sơn	140	120	100	70						2,80	
4	Các xã: Suối Trầu, Cẩm Đường	140	120	100	70			284		2,84	2,80	
5	Bình An	135	110	90	70						2,80	
6	Tam An	140	120	100	70						2,80	
7	Các xã: Bàu Cạn, Tân Hiệp	135	110	90	70		319			2,90	2,80	
III	Huyện Nhơn Trạch (12 xã)											
1	Các xã thuộc huyện Nhơn Trạch	140	120	100	70		788	491	279	5,00	4,00	
IV	Thị xã Long Khánh (15 phường, xã)											

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất 2015 -2019 (lấy đại diện là đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm để minh họa)				Giá đất cụ thể 2018				Hệ số chênh lệch	Hệ số điều chỉnh 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
1	Các phường thuộc thị xã Long Khánh	180				2020				11	3,00	
2	Xã Bảo Quang	65	50	40	35						3,00	
3	Xã Bàu Trâm	55	45	35	30						3,00	
4	Các xã: Bình Lộc, Bảo Vinh	85	60	40	35						3,00	
5	Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	90	70	50	35						3,00	
6	Các xã: Hàng Gòn, Xuân Lập	65	55	45	35						3,00	
V	Huyện Xuân Lộc (15 xã, thị trấn)											
1	Thị trấn Gia Ray	100	85	75		205				2,05	2,00	
2	Các xã: Xuân Bắc, Xuân Thành, Suối Cao, Xuân Thọ, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng	40	35	30	25	149	104			3,30	3,00	
3	Các xã: Bảo Hòa, Lang Minh, Suối Cát, Xuân Phú, Xuân Định, Xuân Hiệp	50	40	30	25	159				3,18	3,00	
VI	Huyện Cẩm Mỹ (13 xã)											
1	Các xã: Xuân Mỹ, Nhân Nghĩa	60	45	35	30						2,00	
2	Xã Lâm San	55	45	35	30						2,00	
3	Các xã: Bảo Bình, Sông Ray, Xuân Tây, Xuân Đông, Xuân Bảo	60	45	35	30	141				2,35	2,00	
4	Xã Long Giao	70	55	45	30						3,00	
5	Các xã: Thừa Đức, Xuân Đường	60	40	35	30			75		2,14	2,00	
6	Các xã: Sông Nhạn, Xuân Quế	55	45	35	30		224			4,98	3,00	

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất 2015 -2019 (lấy đại diện là đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm để minh họa)				Giá đất cụ thể 2018				Hệ số chênh lệch	Hệ số điều chỉnh 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
VII	Huyện Trảng Bom (17 xã, thị trấn)											
1	Thị trấn Trảng Bom	150	130	120		1345				8,97	3,00	
2	Các xã: An Viễn, Đồi 61	100	80	60	45						3,00	
3	Các xã: Bàu Hàm, Sông Thao	60	50	40	30					-	2,50	
4	Xã Hố Nai 3	140	100	70	50						3,00	
5	Xã Bắc Sơn	130	100	70	50		468			4,68	3,00	
6	Các xã: Bình Minh, Giang Điền, Quảng Tiến	120	90	70	50			216	158	3,10	3,00	
7	Các xã: Sông Trầu, Tây Hòa	100	80	60	45						3,00	
8	Các xã: Cây Gáo, Đông Hòa, Trung Hòa, Thanh Bình, Hưng Thịnh.	90	80	60	45						3,00	
VIII	Huyện Thống Nhất (10 xã)											
1	Xã Lộ 25	80	70	60	45						3,00	
2	Xã Xuân Thạnh	130	100	80	50	846				16,27	3,00	
3	Xã Bàu Hàm 2	130	100	80	50						3,00	
4	Xã Hưng Lộc	100	80	60	50						3,00	
5	Xã Xuân Thiện	60	50	40	30						3,00	
6	Các xã: Gia Tân 1, Gia Tân 2, Gia Tân 3, Gia Kiệm, Quang Trung	80	70	60	40	1270				19,24	3,00	
IX	Huyện Định Quán (14 xã, thị trấn)											
1	Thị trấn Định Quán	80	60	40		568	299			7,10	2,00	
2	Xã Thanh Sơn	30	20	15	10						2,00	
3	Các xã: La Ngà, Ngọc Định, Phú Lợi, Phú Ngọc, Phú Tân, Phú Vinh, Gia Canh	50	40	30	20	434			63	8,68	2,00	
4	Các xã: Phú Cường, Phú Túc, Túc Trung,	50	40	30	25	439				8,78	2,00	

TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất 2015 -2019 (lấy đại diện là đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm để minh họa)				Giá đất cụ thể 2018				Hệ số chênh lệch	Hệ số điều chỉnh 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4			
4	Xã Suối Nho	50	40	30	25			169		5,63	2,00	
5	Xã Phú Hòa	50	40	30	20						2,00	
X	Huyện Tân Phú (18 xã, thị trấn)											
1	TT. Tân Phú	80	60	40		477				5,96	3,00	
2	Đắc Lua	20	15	12	10						1,50	
3	Phú Bình	30	25	20	15						2,00	
4	Các xã: Phú Sơn; Phú Trung; Phú An; Phú Điền; Trà Cỏ; Núi Tượng; Tà Lài; Nam Cát Tiên; Phú Thịnh; Phú Lập; Phú Lộc; Thanh Sơn	25	20	15	10	258	134	60		10,32	2,00	
5	Phú Lâm	35	30	25	15						3,00	
6	Phú Thanh; Phú Xuân	30	25	20	15						3,00	
XI	Huyện Vĩnh Cửu (12 xã, thị trấn)											
1	Thị trấn Vĩnh An											
	Khu vực phía Nam sông Đồng Nai	120	80	50			480			6,00	3,00	
	Khu vực phía Bắc sông Đồng Nai	40	35	20							2,00	
2	Xã Trị An	90	60	50	45		190			3,17	3,00	
3	Xã Hiếu Liêm	40	35	20	15		79	41		2,26	2,00	
4	Các xã: Phú Lý, Mã Đà	40	35	20	15						2,00	
5	Các xã: Thiện Tân, Thạnh Phú, Tân Bình, Bình Hòa	110	80	60	45	443	354			4,03	3,00	
6	Các xã: Bình Lợi, Vĩnh Tân, Tân An	100	80	60	45			340		5,67	3,00	